

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT**

Số: 03/2019/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòn Đất, ngày 26 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hòn Đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1196/UBND-KTCN ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 586/UBND-KTCN ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc triển khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 500/STNMT-QLĐĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc đăng ký nhu cầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2020;

Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của thảo luận của đại biểu Hội



đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thống nhất thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hòn Đất, với nội dung chính như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019

1.1. Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2019 đất nông nghiệp có diện tích là 95.322,37 ha, so với hiện trạng năm 2018 là 95.342,86 ha thì năm 2019 phải giảm thêm 20,49 ha (chuyển sang đất phi nông nghiệp). Ước tính thực hiện đến 12/2019 là 95.339,40 ha chỉ giảm được 3,46 ha so với hiện trạng năm 2018. Do đó chỉ đạt 16,89 % so với chỉ tiêu được duyệt.

(Chi tiết kèm theo phụ lục số 1)

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2019 đất phi nông nghiệp có diện tích là 8.634,45 ha, so với hiện trạng năm 2018 là 8.613,96 ha thì năm 2019 phải tăng thêm 20,49 ha (chuyển sang từ đất nông nghiệp). Ước tính thực hiện đến 12/2019 là 8.617,42 ha chỉ tăng được 3,46 ha so với hiện trạng năm 2018. Do đó chỉ đạt 16,89 % so với chỉ tiêu được duyệt.

(Chi tiết kèm theo phụ lục số 1)

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện được phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất năm 2020 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, các loại đất được phân bổ như sau:

2.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có diện tích 95.304,00 ha, chiếm 91,68 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 35,40 ha so với năm 2019, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết kèm theo phụ lục số 2)

2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có diện tích 8.652,82 ha, chiếm 8,32 % tổng diện tích tự nhiên, tăng thêm 35,40 ha so với năm 2019, do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

(Chi tiết kèm theo phụ lục số 2)

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020

Để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất trên, trong năm kế hoạch 2020, tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng của huyện là 43,05 ha. Trong đó:

- Diện tích đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

là 35,40 ha. Cụ thể: Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 14,25 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 16,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,82 ha.

- Diện tích đất chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp là 7,65 ha. Cụ thể: Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 7,65 ha.

(Chi tiết kèm theo phụ lục số 3)

4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2020

Trong năm kế hoạch 2020, tổng diện tích đất cần thu hồi là 50,21 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đất là 36,44 ha. Cụ thể: Thu hồi đất trồng lúa là 19,14 ha, thu hồi đất trồng cây lâu năm là 13,07 ha; thu hồi đất nuôi trồng thủy sản là 1,82 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đất là 13,77 ha. Cụ thể: Thu hồi đất ở tại nông thôn là 0,92 ha.

(Chi tiết kèm theo phụ lục số 4)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 58 công trình, dự án. Trong đó:

- Nhóm công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 sang là 42 công trình, dự án.

(Chi tiết kèm theo phụ lục số 5)

- Nhóm công trình dự án đăng ký mới năm 2020 là 16 công trình, dự án.

(Chi tiết kèm theo phụ lục số 6)

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn tất thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Các cơ quan Nhà nước phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận vận động Nhân dân trong huyện tham gia thực hiện thắng lợi Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất khóa IX, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 01 năm 2020. /.

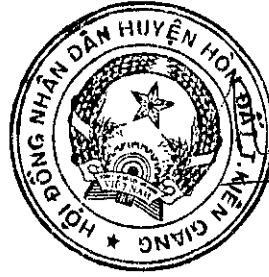
Dung



Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh; Tổ đại biểu HĐND tỉnh
- TT. Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các phòng, ban cấp huyện;
- LDVP, các CVTH;
- TT.HĐND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT tổng hợp huyện;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Mậu



THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

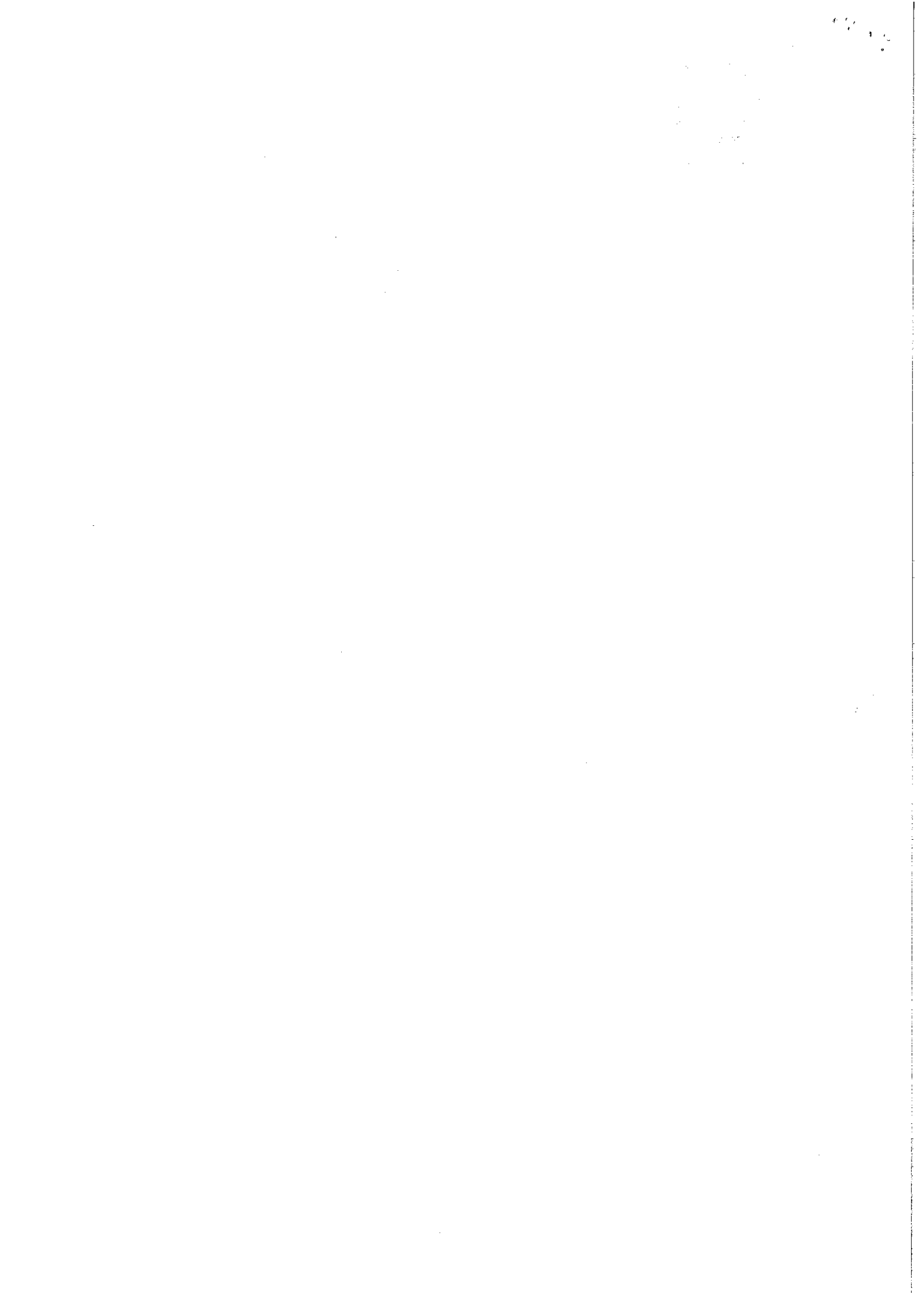
Quyết số: 03/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện)

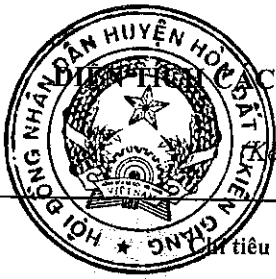
Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm được duyệt năm 2019(ha)	Hiện trạng năm 2018 (ha)	Ước tính kết quả thực hiện năm 2019 (ha)	So sánh tăng		Tỷ lệ (100%)
						Kế hoạch	Thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(5)	(4)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9) = (8)/(7)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		103.956,82	103.956,82	103.956,82			
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.322,37	95.342,86	95.339,40	- 20,49	- 3,46	16,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.142,43	81.189,14	81.173,60	- 46,71	- 15,54	33,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>80.994,29</i>	<i>81.040,99</i>	<i>81.025,45</i>	<i>- 46,70</i>	<i>- 15,54</i>	<i>33,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,74	590,67	590,67	0,07	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.269,08	3.275,47	3.274,63	- 6,39	- 0,84	13,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.217,83	6.217,83	6.217,83	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39	2.164,39	2.164,39	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.895,07	1.862,53	1.875,45	32,54	12,92	39,70
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	42,83	42,83	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.634,45	8.613,96	8.617,42	20,49	3,46	16,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	139,87	136,87	136,87	3,00	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,09	1,01	1,01	0,08	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,14	10,03	10,03	0,11	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,15	57,15	57,15	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68	202,68	202,68	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.162,27	3.146,92	3.149,68	15,35	2,76	17,98
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,19	8,19	8,19	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,46	46,46	46,46	2,00	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.460,88	1.466,00	1.466,58	- 5,12	0,58	- 11,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	253,53	251,98	252,00	1,55	0,02	1,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	12,68	12,68	- 0,31	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66	5,66	5,66	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	24,01	24,01	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,26	65,26	65,26	3,00	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42	120,42	120,42	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,60	2,76	2,86	0,84	0,10	11,95
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	0,99	0,99	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	4,69	4,69	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.050,22	3.050,22	3.050,22	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

Nguồn:

* Diện tích theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

** Diện tích kết quả thực hiện ước tính dựa trên kết quả thống kê, kiểm kê đất đai diện tích đất đai đến ngày 31/12/2019 - Phòng TN và MT





LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

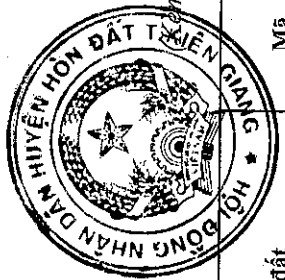
(Kèm theo Nghị quyết số: 03/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện)

Số TT	Mã tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019** (ha)	Diện tích Kế hoạch năm 2020	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		103.956,82	103.956,82	
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.339,40	95.304,00	- 35,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.173,60	81.151,70	- 21,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	81.025,45	81.003,55	- 21,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,67	590,20	- 0,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.274,63	3.257,71	- 16,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.217,83	6.215,89	- 1,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39	2.164,39	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.875,45	1.881,28	5,83
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	42,83	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.617,42	8.652,82	35,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,87	137,10	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	1,01	1,09	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03	10,03	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,15	67,01	9,86
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68	202,68	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.149,68	3.170,02	20,34
	- Đất giao thông	DGT	725,33	757,31	31,98
	- Đất thủy lợi	DTL	2.322,42	2.310,84	- 11,58
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,00	2,00	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,42	0,42	-
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,48	4,53	0,05
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,30	5,30	-
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	58,05	58,31	0,26
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,04	6,04	-
	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	2,90	2,90	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	15,77	15,77	-
	- Đất chợ	DCH	6,97	6,60	- 0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,19	8,19	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,46	46,46	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.466,58	1.470,69	4,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	252,00	253,51	1,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	12,37	- 0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66	5,66	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	24,01	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,26	65,26	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42	120,42	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86	3,64	0,78
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	0,99	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	4,69	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.050,22	3.049,02	- 1,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

Nguồn:

Diện tích kết quả thực hiện ước tính dựa trên kết quả thống kê, kiểm kê đất đai diện tích đất đai đến ngày 31/12/2019 - Phòng TN và MT huyện Hòn Đất.



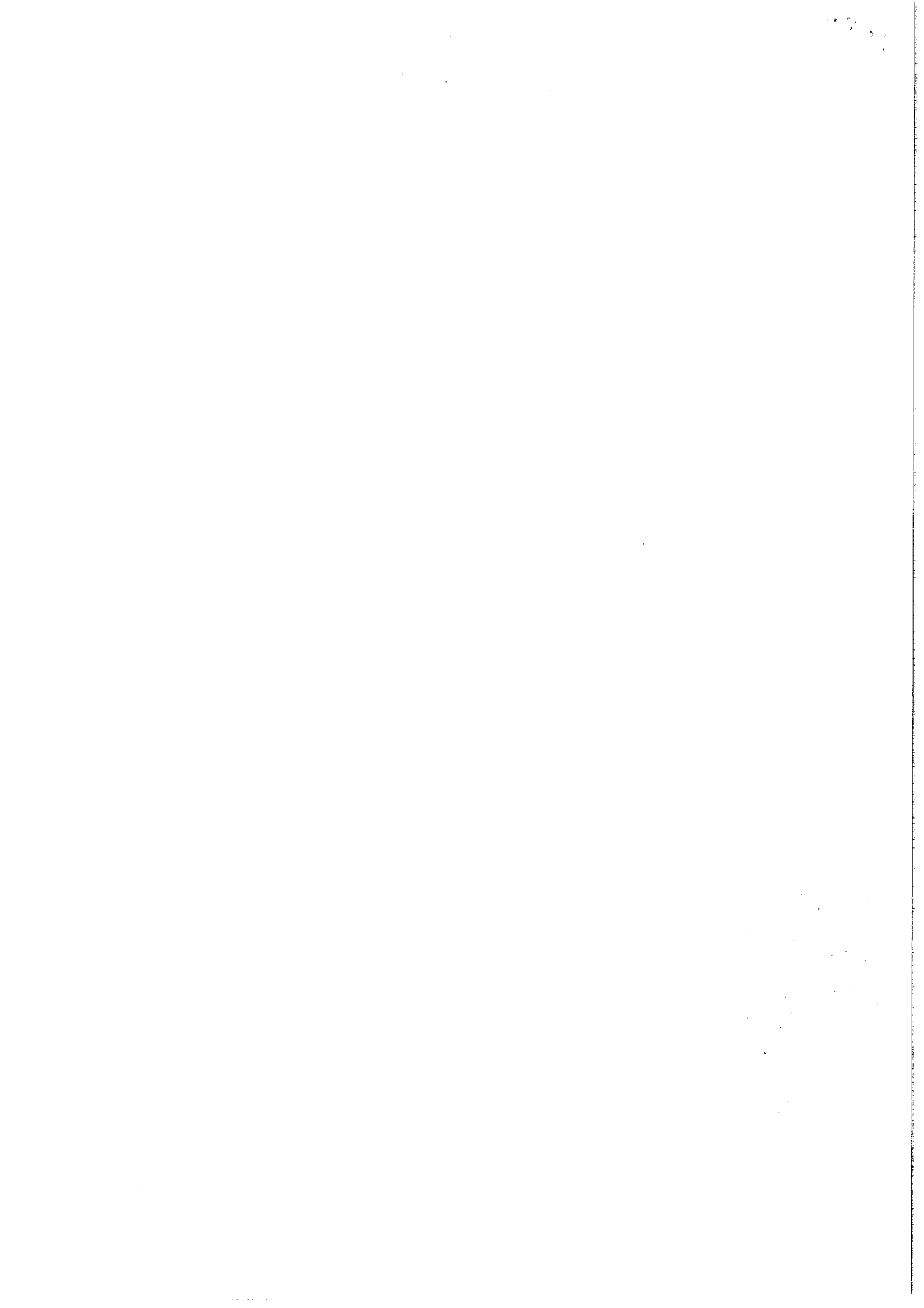


**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG**
theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										TT Hòn Đất			
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình		Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=Σ(5)-(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích cần chuyển mục đích		43,05	0,42	0,52	8,52	0,46	16,95	0,42	1,42	0,42	0,53	1,68	0,42	3,33	7,17	0,79
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	35,40	0,42	0,52	8,87	0,46	16,95	0,42	1,42	0,42	0,53	1,68	0,42	3,33	7,17	0,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,25	0,18	0,18	0,28	0,22	10,58	0,18	1,13	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,30	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	14,25	0,18	0,18	0,28	0,22	10,58	0,18	1,13	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,30	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,47	-	-	-	-	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,92	0,24	0,34	0,24	0,24	5,90	0,24	0,29	0,24	0,35	0,89	0,24	0,35	6,87	0,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,59	-	1,35	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,82	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	1,45	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,65	-	-	7,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

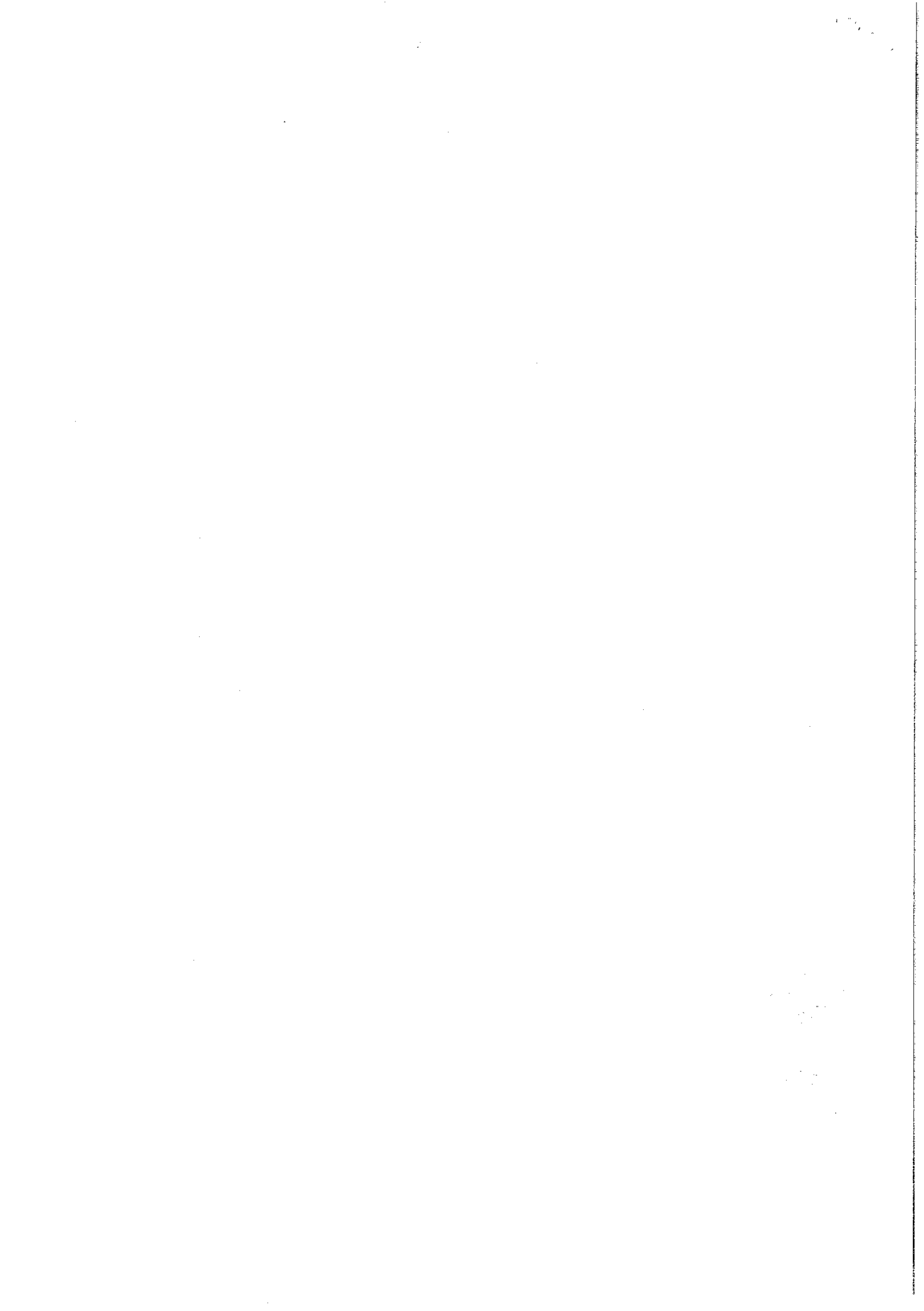




KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN HỒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG
 (Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện)

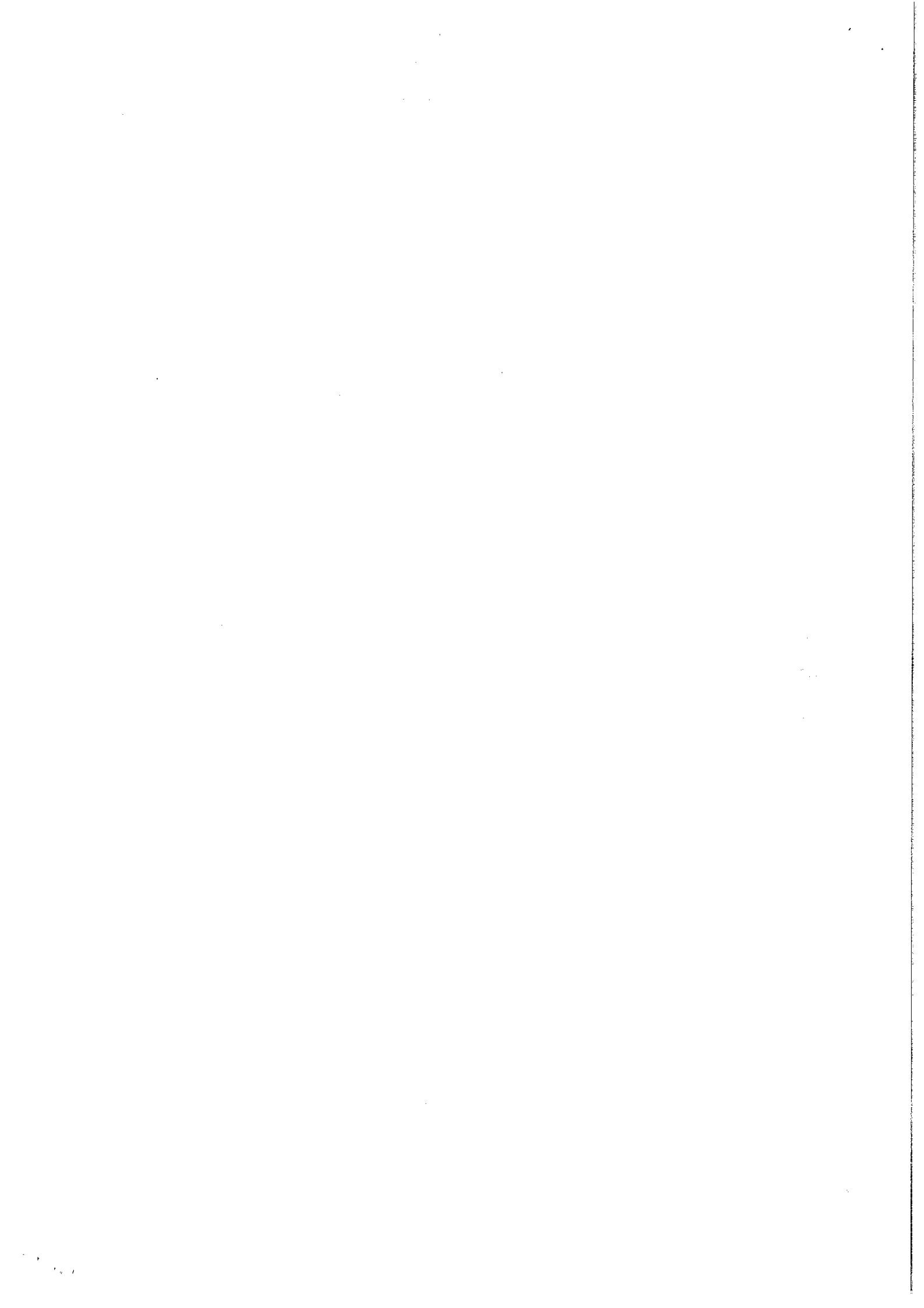
STT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Đơn vị tính: ha	
			Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm Sơn	Mỹ Phước	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
		50,21	0,10	8,10	0,04	19,53	1,31	0,13	7,91	5,78	7,31						
1	NNP	36,44	0,10	8,10	0,04	16,53	1,00	0,11	1,26	2,92	6,38						
1.1	LUA	19,14		7,75	0,04	10,40	0,95										
	LUC	19,14		7,75	0,04	10,40	0,95										
1.2	HNK	0,47				0,47											
1.3	CLN	13,07	0,10			5,66	0,05	0,11	0,65	0,12	6,38						
1.4	RPH	1,94							0,59	1,35							
1.5	RDD																
1.6	RSX																
1.7	NTS	1,82		0,35					0,02	1,45							
1.8	LMU																
1.9	NKH																
2	PNN	13,77				3,00	0,31	0,02	6,65	2,86	0,93						
2.1	CQP																
2.2	CAN																
2.3	SKK																
2.4	SKT																
2.5	SKN																
2.6	TMD																
2.7	SKC																
2.8	SKS																
2.9	DHT	11,58				2,91	0,03	0,02	5,78	2,40	0,46						
2.10	DDT																
2.11	DDL																
2.12	DRA																
2.13	ONT	0,92				0,03	0,28	0,02	0,47	0,12	0,07						
2.14	ODT	0,07															
2.15	TSC																
2.16	DTS																
2.17	DNG																
2.18	TON																
2.19	NTD																
2.20	SKX																
2.21	DSH																
2.22	DKV																





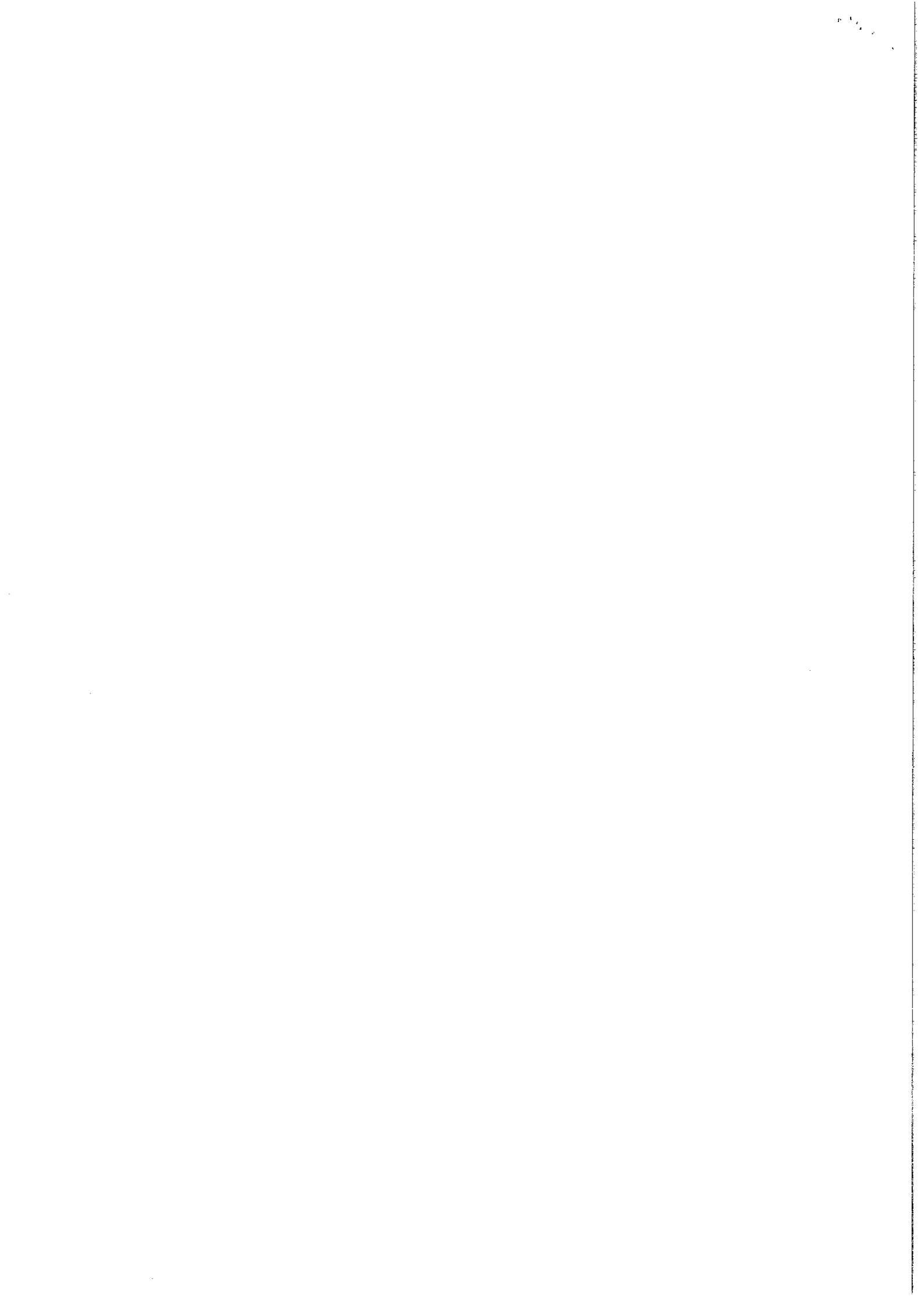


STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										TT Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình				
(1)	(2)	(3)	(4) (3)+(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20					0,06					0,40			0,34	0,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															



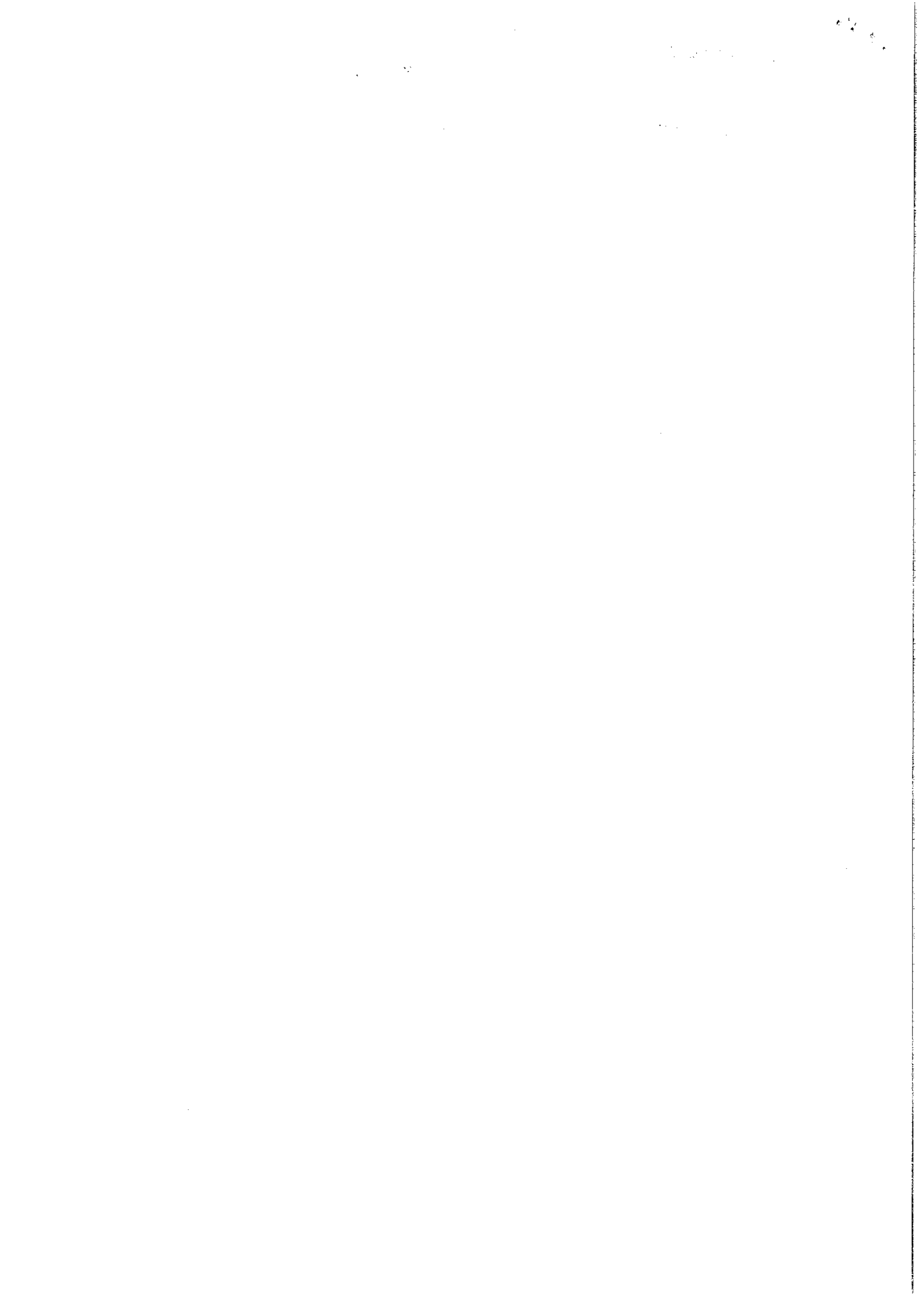
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2020
CỦA HUYỆN HỒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện)

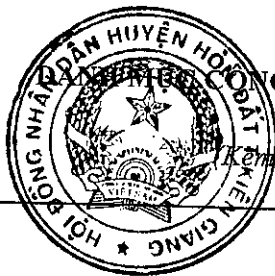
Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	Tổng	250,59	218,46	32,13					
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	51,40	19,67	31,73					
	Đất giao thông - DGT	51,40	19,67	31,73					
01	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	1,16	0,01	1,15	LUC: 0,91ha ONT: 0,21ha DTL: 0,03ha	Mỹ Thái	Sơ họa vị trí	- Công trình mới - Quyết định số 22693/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2018 về chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 do Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý.	
02	Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	50,24	19,66	30,58	LUC: 0,54ha HNK: 0,47ha DTL: 11,55ha RPH: 1,94ha NTS: 1,47ha SON: 1,2ha CLN: 12,75ha ONT: 0,59ha ODT: 0,07ha	Thổ Sơn Mỹ Lâm Sơn Bình TT Sóc Sơn	Sơ họa vị trí	- Công trình mới - Quyết định số 2232/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ngày 30 tháng 9 năm 2019 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất.	
2	Công trình, dự án cấp huyện	199,19	198,79	0,40					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	0,59	0,19	0,40					
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo -	0,54	0,19	0,35					
03	Trường TH Linh Huỳnh (mở rộng)	0,54	0,19	0,35	NTS	Linh Huỳnh	- Tờ trích đo địa chính số: TĐ 25-2019.	- Công trình mới - Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25 tháng 07 năm 2019 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản 6 tháng cuối năm 2019 của huyện Hòn Đất - Quyết định số 4465/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trường tiểu học Linh Huỳnh	
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,05		0,05					
04	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Thuận An	0,05		0,05		Bình Sơn	- Tờ trích đo địa chính số: TĐ 89-2019	- Công trình mới - Công văn số 01/CV-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Thuận An năm 2019. - Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 5 tháng 01 năm 2019 về việc phê duyệt danh	



Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2.2	Công trình, dự án thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất							
2.3	Công trình, dự án thực hiện để giao đất	0,77	0,77					
	Đất an ninh - CAN	0,08	0,08					
05	Trụ sở công an xã Lĩnh Huỳnh	0,08	0,08	CAN		Lĩnh Huỳnh	- Tờ trích đo địa chính số: TĐ 66-2019.	- Công trình mới - Quyết định 1797/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2015 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 do Công an tỉnh quản lý
	Đất xây dựng cơ sở y tế - DYT	0,20	0,20					
06	Phòng khám khu vực Sóc Sơn	0,2	0,2	DYT		TT Sóc Sơn	- Tờ trích đo địa chính số 377/TĐ-ĐC	- Công trình mới - Tờ trình số 200/TT-BQL ngày 06 tháng 10 năm 2010 của BQL các dự án CTXD về việc xin điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án DITXD Chợ và khu dân cư trung tâm TT Sóc Sơn. - Tờ trình số 86/TT-UBND ngày 16 tháng 08 năm 2010 của UBND huyện Hòa Bình và Sở Tài nguyên và Môi trường về việc trả hồ sơ đề nghị thẩm định nhu cầu sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 1,962,6 m ² tại khu phố Thị Tứ, thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòa Bình, tỉnh Kiên Giang của bệnh viện Đa khoa huyện Hòa Bình.
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo - DGD	0,49	0,49					
07	Trường Mẫu giáo Thỏ Sơn (điểm bốn đá)	0,2	0,2	DGD		Thỏ Sơn	- Tờ trích đo địa chính số: TĐ 123-2017.	- Công trình mới - Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25 tháng 07 năm 2019 của HĐND huyện Hòa Bình về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản số 1/2019 của UBND huyện Hòa Bình năm 2019 của huyện Hòa Bình.
08	Trường tiểu học Mỹ Phú (Mở rộng)	0,29	0,29	DGD		TT Sóc Sơn	- Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2016	- Quyết định số 5730/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Hòa Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trường mẫu giáo
2.4	Công trình, dự án thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất	9,34	9,34					
09	Chợ và khu dân cư trung tâm thị trấn Sóc Sơn (Đấu giá Lô C2)	0,39	0,39	ODT		TT Sóc Sơn	- Tờ trích đo TĐ 122 - 2019	- Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2015 của UBND huyện Hòa Bình về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Dự án đầu tư xây dựng Chợ và khu dân cư trung tâm huyện Hòa Bình, tỉnh Kiên Giang, quy mô 6,675 m ² , tỷ lệ 1/500, Lô C23 và Lô C2. - Tờ trình số 224/TT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Hòa Bình về việc xin chủ trương đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất Lô C2 thuộc dự án ĐTXD Chợ và khu dân cư Trung tâm thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòa Bình.

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10	Tuyển dân cư Bình Giang 2	2,17	2,17	ONT	ONT	Bình Giang		<ul style="list-style-type: none"> - Công trình mới - Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2008 của UBND huyện Hòn Đất về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tuyển dân cư Bình Giang 2 - huyện Hòn Đất - tỉnh Kiên Giang tỷ lệ 1/500. - Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất các lô, nền tại Dự án tuyển dân cư Bình Giang 2, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
11	Cụm dân cư Nam Thái Sơn	0,23	0,23	ONT	ONT	Nam Thái Sơn		<ul style="list-style-type: none"> - Công trình mới - Quyết định số 2332/QĐ-UB ngày 7 tháng 7 năm 1998 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng trung tâm xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2009 của UBND huyện Hòn Đất về việc phê duyệt quy hoạch phân lô cụm dân cư xã Nam Thái Sơn - huyện Hòn Đất - tỉnh Kiên Giang tỷ lệ 1/500.
12	Tuyển dân cư Nam Thái Sơn	2,51	2,51	ONT CLN	ONT CLN	Nam Thái Sơn	- Trích đo địa chính khu đất: 117/TĐBĐ, Chưa lên được bản đồ kế hoạch	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2009 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thu hồi đất tại xã Nam Thái Sơn, TT Hòn Đất - huyện Hòn Đất giao cho UBND huyện Hòn Đất quản lý để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện dự án quy hoạch thủy lợi và bố trí dân cư tuyển kinh mới tại Tồn.
13	Tuyển dân cư kênh số 9 ấp Vạn Thanh	4,04	4,04	ONT	ONT	Thổ Sơn	Sơ đồ vị trí	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 7/10/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thu hồi đất tại thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giao cho UBND huyện Hòn Đất quản lý để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện dự án quy hoạch thủy lợi và bố trí dân cư tuyển kinh số 9
2.5	<i>Công trình, dự án thực hiện cho thuê đất</i> Đất chg - DCH	188,49 0,69	188,49 0,69					
14	Chợ Vạn Thanh	0,69	0,69	DCH: 0,04 ha; ONT: 0,35 ha DGT: 0,30 ha		Thổ Sơn	- Tờ trích đo địa chính số: TĐ 124 - 2019 ngày 16/7/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình mới - Quyết định chủ trương đầu tư số 1316/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 16 tháng 6 năm 2017 - Công văn số 759/STNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 08 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với khu đất công ty TNHH Một thành viên Nam Dương đề nghị thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện cho thuê đất. - Công văn số 1392/VP-TH ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Văn phòng HĐND và UBND về việc tham mưu UBND huyện cho ý kiến đối với khu đất Công ty TNHH Một thành viên Nam Dương đề nghị cho thuê đất tại ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn.
Đất mặt nước ven biển - MVB		187,80	187,80					





QUY TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2020 CỦA HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện)

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Tổng	148,93	123,47	25,46			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	25,50	15,39	10,11			
	Đất giao thông - DGT	15,64	15,39	0,25			
01	Đường Nam Thái Sơn (đoạn từ Quốc lộ 80 đến giáp ranh tỉnh An Giang)	15,41	15,28	0,13	CLN: 0,11 ha ONT: 0,02 ha	thị trấn Hòn Đất, xã Nam Thái	- Công trình năm 2018
02	Dự án ĐTXD đường Mỹ Thái; hạng mục: Xây dựng 06 cầu (Cầu Kênh 16, Cầu Kênh 15.5, Cầu Kênh 15, Cầu Kênh 14, Cầu Kênh 12, Cầu Kênh 11)	0,23	0,11	0,12	CLN: 0,05 ha ONT: 0,07 ha	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2019
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - SKC	9,86		9,86			
03	Dự án nhà máy nước Bắc Rạch Giá	9,86		9,86	LUC	Mỹ Lâm	- Công trình năm 2019 (bổ sung)
2	Công trình, dự án cấp huyện	123,43	108,08	15,35			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	10,87	2,87	8,00			
	Đất quốc phòng - CQP	0,03		0,03			
04	Ban chỉ huy quân sự xã Linh Huỳnh	0,03		0,03	TSC	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2018
	Đất nuôi trồng thủy sản - NTS	7,65		7,65			
05	Dự án nuôi tôm thâm canh bán nhà kính	7,65		7,65	LUC	ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2017 - Thực hiện được 12,92ha, Chuyển tiếp 7,65ha
	Đất thủy lợi - DTL	2,00	2,00				
06	Trạm cấp nước sạch	2,00	2,00		LUC	ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2017 - Chuyển sang danh mục giao đất
	Đất giáo dục - DGD	0,77	0,77				
07	Trường Mẫu giáo Mỹ Thuận	0,63	0,63		LUC	xã Mỹ Thuận	- Công trình năm 2017 - Chuyển sang danh mục giao đất
08	Trường Mẫu giáo Linh Huỳnh	0,14	0,14		DGD	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2019
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,42	0,10	0,32			
09	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Bình	0,03		0,03	CLN	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017
10	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Tân Điền	0,02		0,02	ONT	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017
11	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Trung	0,02		0,02	CLN	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017
12	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hưng Giang	0,02		0,02	CLN: 0,01ha ONT: 0,01ha	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017
13	Trung tâm văn hóa xã Thổ Sơn	0,10	0,10		CLN	xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2017 - Chuyển sang danh mục giao đất
14	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bình Thuận	0,05		0,05	CLN	xã Bình Sơn	- Công trình năm 2018
15	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Kiên Hào	0,04		0,04	LUC	xã Mỹ Hiệp Sơn	- Công trình năm 2018
16	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Cây Chôm	0,10		0,10	LUC	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2018
17	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tiến	0,02		0,02	LUC	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2018
18	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tân	0,02		0,02	LUC	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2018
2.2	Công trình, dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	7,35		7,35			
	Đất quốc phòng - CQP	0,20		0,20			
19	Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Kiên	0,13		0,13	TSC	xã Sơn Kiên	- Công trình năm 2018
20	Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Thuận	0,05		0,05	TSC	xã Mỹ Thuận	- Công trình năm 2018
21	Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hiệp Sơn	0,02		0,02	TSC	xã Mỹ Hiệp Sơn	- Công trình năm 2018
	Đất an ninh - CAN	0,08		0,08			

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
22	Trụ sở Công an xã Mỹ Hiệp Sơn	0,03		0,03	TSC	xã Mỹ Hiệp Sơn	- Công trình năm 2018
23	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	0,05		0,05	TSC	xã Bình Sơn	- Công trình năm 2018
	Đất cơ sở văn hóa - DVH	0,05		0,05			
24	Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thái	0,05		0,05	DCH	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2019
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,41		0,41			
25	Trụ sở ấp Mỹ Tân	0,32		0,32	DCH	xã Mỹ Thuận	- Công trình năm 2018
26	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hòn Sóc	0,04		0,04	DGD	xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2018
27	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bến Đá	0,05		0,05	DGD	xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2018
	Đất ở nông thôn - ONT	5,03		5,03			
28	Chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn cấp tuyến Quốc lộ 80 và các tuyến đường liên huyện, liên xã có quy hoạch đất ở	5,03		5,03	CLN: 2,87 ha LUC: 2,16 ha	12 xã của huyện	- Công trình năm 2019 - Thực hiện 0,87ha, chuyển tiếp 5,03ha
	Đất ở đô thị - ODT	1,58		1,58			
29	Chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị cấp tuyến Quốc lộ 80 và các tuyến đường liên huyện, liên xã có quy hoạch đất ở	1,58		1,58	CLN: 0,98 ha LUC: 0,60 ha	TT Sóc Sơn TT Hòn Đất	- Công trình năm 2019 - Thực hiện 0,02ha, chuyển tiếp 1,58ha
2.3	Công trình, dự án thực hiện để giao đất	7,69	7,69				
	Đất quốc phòng - CQP	2,77	2,77				
30	Đồn Biên phòng	2,77	2,77		CQP	ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2017
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo - DGD	2,10	2,10				
31	Trường Mẫu giáo Thị Trấn	0,29	0,29		DGD	TT Hòn Đất	- Công trình năm 2018
32	Trường Tiểu học Nam Thái	0,22	0,22		DGD	xã Nam Thái	- Công trình năm 2018
33	Trường THCS Giồng Kè	1,14	1,14		DGD	xã Bình Giang	- Công trình năm 2018
34	Trường THCS Mỹ Thái	0,45	0,45		DGD	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2018
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa - DVH	2,49	2,49				
35	Dự án khảo quật di tích khảo cổ Nền Chùa - Hòn Đất	2,49	2,49		DVH	ấp Tràm Dương, xã Mỹ Phước	- Công trình năm 2017
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan - TSC	0,24	0,24				
36	Trụ sở UBND xã Bình Sơn	0,24	0,24		TSC	xã Bình Sơn	- Công trình năm 2018
	Đất an ninh - CAN	0,09	0,09				
37	Trụ sở Công an thị trấn Sóc Sơn	0,09	0,09		CAN	TT Sóc Sơn	- Công trình năm 2019
2.4	Công trình, dự án thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất	97,52	97,52				
38	Tuyển dân cư kênh T5 trên nước	27,97	27,97		ONT CLN	xã Bình Giang	- Công trình năm 2018
39	Tuyển dân cư Bình Giang I	69,30	69,30		ONT CLN	xã Bình Giang	- Công trình năm 2018
40	Bán đấu giá khu đất tại khu phố Đường Hòn	0,01	0,01		ODT	thị trấn Hòn Đất	- Công trình năm 2018
41	Khu đất lấp kênh nước đen	0,15	0,15		ODT	thị trấn Hòn Đất	- Công trình năm 2018
42	Khu đất tại ấp Tà Lóc	0,09	0,09		ONT: 0,03 CLN: 0,06	xã Sơn Kiên	- Công trình năm 2018